

VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA GIAO TIẾP TÌNH DỤC TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA KIỂU GẮN BÓ VÀ SỰ HÀI LÒNG TÌNH DỤC Ở NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH VIỆT NAM

Nguyễn Phương Thảo, Nguyễn Văn Lược

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Sự hài lòng tình dục là một khía cạnh quan trọng trong chất lượng mối quan hệ lãng mạn và đời sống tinh thần của người trưởng thành. Nghiên cứu hiện tại nhằm kiểm tra vai trò trung gian của giao tiếp tình dục trong mối quan hệ giữa kiểu gắn bó và sự hài lòng tình dục. Mẫu nghiên cứu gồm 192 người trưởng thành Việt Nam trong độ tuổi từ 18 đến 40 (56,3% nữ, 43,8% nam; độ tuổi trung bình là 27,03 tuổi; độ lệch chuẩn là 5,26), đang trong mối quan hệ cặp đôi và có trải nghiệm quan hệ tình dục trong vòng một tháng gần đây. Bộ công cụ khảo sát bao gồm: Thang đo Kiểu gắn bó lãng mạn (kết hợp 8 mệnh đề đo gắn bó an toàn từ thang ASQ của Van Oudenhoven và cộng sự (2003) và 12 mệnh đề đo gắn bó không an toàn từ thang ECR-12 của Lafontaine và cộng sự (2015); Thang đo Giao tiếp tình dục (SeCS) của Moazami và cộng sự (2023); và Thang đo Hài lòng tình dục (NSSS) của Štulhofer và cộng sự (2010). Kết quả nghiên cứu cho thấy gắn bó an toàn là kiểu phổ biến nhất, trong khi gắn bó né tránh có mức độ thể hiện thấp nhất. Phân tích tương quan và mô hình trung gian khẳng định gắn bó an toàn có mối liên hệ tích cực với giao tiếp tình dục và sự hài lòng tình dục, trong khi gắn bó né tránh có ảnh hưởng tiêu cực rõ rệt. Gắn bó lo âu cho thấy tương quan thuận yếu với giao tiếp tình dục và không có mối liên hệ với sự hài lòng tình dục. Giao tiếp tình dục đóng vai trò trung gian có ý nghĩa trong mối quan hệ giữa gắn bó an toàn/né tránh và sự hài lòng tình dục. Những phát hiện từ nghiên cứu hiện tại góp phần củng cố lý thuyết gắn bó, nhấn mạnh vai trò của giao tiếp cởi mở trong các mối quan hệ tình cảm ở người trưởng thành, đồng thời mở rộng hướng nghiên cứu trong tương lai, đặc biệt là trong bối cảnh văn hóa - xã hội Việt Nam.

Từ khóa: Kiểu gắn bó; Hài lòng tình dục; Giao tiếp tình dục; Mối quan hệ lãng mạn; Người trưởng thành.

Ngày nhận bài: 31/5/2025; Gửi phản biện: 10/6/2025; Ngày duyệt đăng bài: 25/12/2025.

1. Đặt vấn đề

Tình dục là một phần thiết yếu trong đời sống của hầu hết các cặp đôi (Bozon, 2001), đặc biệt là ở giai đoạn đầu tuổi trưởng thành, bởi nó đặt nền tảng xây dựng các mối quan hệ trong tương lai (Arnett, 2015). Sự hài lòng tình dục được định nghĩa là phản ứng cảm xúc và thái độ xuất phát từ đánh giá chủ quan của cá nhân về các khía cạnh tích cực và tiêu cực của mối quan hệ tình dục (Lawrance và Byers, 1995), đồng thời đóng vai trò then chốt trong việc duy trì chất lượng mối quan hệ và hạnh phúc cá nhân. Sự hài lòng tình dục được đánh giá là một khía cạnh phức tạp, do đó các yếu tố ảnh hưởng đến nó cũng vô cùng đa dạng. Trong số đó, hướng nghiên cứu về tác động của kiểu gắn bó cá nhân đến hài lòng tình dục nhận được nhiều sự quan tâm.

Kiểu gắn bó là khái niệm bắt nguồn từ thuyết gắn bó bởi John Bowlby, đề cập đến những cách thức đặc trưng mà cá nhân hình thành trong các mối quan hệ chăm sóc và tiếp

nhận thân mật với những người gắn bó - thường là cha mẹ, con cái và bạn đời (dẫn theo Fahlberg, 1981). Mikulincer và Shaver (2016) cho rằng, các khía cạnh khác nhau của tình dục có liên quan đến các kiểu gắn bó. Nghiên cứu hiện tại sử dụng khung lý thuyết bởi Bowlby (1969, 1973) cùng các công trình phát triển bởi Ainsworth (1978) và Hazan và Shaver (1987) làm cơ sở lý luận chính. Từ đó, ba kiểu gắn bó của người trưởng thành trong mối quan hệ lãng mạn được xác định gồm: gắn bó an toàn, gắn bó né tránh và gắn bó lo âu.

Bên cạnh đó, giao tiếp tình dục hiệu quả trong mối quan hệ cũng rất quan trọng. Điều này cho phép các cá nhân thảo luận về nhu cầu cũng như các vấn đề và mối quan tâm tình dục đa dạng với đối tác mà không cảm thấy lo lắng hoặc sợ bị từ chối, từ đó góp phần nâng cao sự hài lòng tình dục (dẫn theo Goldsmith và cộng sự, 2016). Trong nghiên cứu hiện tại, giao tiếp tình dục có thể được hiểu là quá trình trao đổi thông tin, ý kiến và cảm xúc giữa các cá nhân trong mối quan hệ tình dục về các vấn đề liên quan đến khía cạnh tình dục; bao gồm mong đợi, nhu cầu, sự thỏa thuận về hoạt động tình dục và các giới hạn trong quan hệ tình dục. Nhìn chung, cách mà cá nhân giao tiếp để bộc lộ những nhu cầu tình dục của bản thân sẽ phụ thuộc vào kiểu gắn bó của họ với những biểu hiện và phản ứng đặc trưng, từ đó tác động đến mức độ hài lòng tình dục trong mối quan hệ cặp đôi. Vì vậy, việc tiến hành nghiên cứu nhằm tìm hiểu mối tương quan giữa kiểu gắn bó, giao tiếp tình dục và sự hài lòng tình dục của cặp đôi có ý nghĩa lớn về lý luận và thực tiễn.

1.1. Mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu

1.1.1. Mối liên hệ giữa kiểu gắn bó và giao tiếp tình dục

Giao tiếp tình dục là một dạng giao tiếp thân mật, vốn dễ bị ảnh hưởng bởi kiểu gắn bó, đặc biệt khi cảm giác khó chịu với sự thân mật là đặc điểm cốt lõi của gắn bó không an toàn (McNeil và cộng sự, 2018). Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng gắn bó an toàn dự báo khả năng giao tiếp tình dục tích cực và hiệu quả hơn, thể hiện qua mức độ thoải mái cao hơn khi bày tỏ nhu cầu và tần suất trao đổi thông tin về tình dục lớn hơn (Timm và Keiley, 2011; Brassard và cộng sự, 2012). Ngược lại, cá nhân có kiểu gắn bó lo âu và né tránh có liên quan tới quá trình giao tiếp tình dục kém hiệu quả hơn, như hạn chế tần suất giao tiếp và ít thoải mái hơn khi thảo luận về các vấn đề tình dục (Khoury và Findlay, 2014; Moazami và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ đo lường một thành viên trong mỗi cặp đôi, do đó chưa phản ánh đầy đủ quá trình giao tiếp tình dục diễn ra giữa cả hai đối tác.

Công trình nghiên cứu bởi McNeil và cộng sự (2018) là nghiên cứu đầu tiên sử dụng phương pháp quan sát video thay vì phân tích dữ liệu tự báo cáo của khách thể để đánh giá giao tiếp tình dục giữa hai người trong cặp đôi, bao gồm cả giao tiếp tình dục của đối tác. Kết quả cho thấy gắn bó lo âu không liên quan đáng kể đến giao tiếp tình dục dù là tích cực hay tiêu cực; trong khi gắn bó né tránh liên quan đến giao tiếp tiêu cực hơn.

1.1.2. Mối liên hệ giữa kiểu gắn bó và sự hài lòng tình dục

Trải nghiệm gắn bó trong các mối quan hệ lãng mạn có liên quan chặt chẽ đến sự hài lòng tình dục và chất lượng tổng thể của mối quan hệ (Brassard và cộng sự, 2012; Péloquin và cộng sự, 2014). Lý thuyết gắn bó cung cấp một lăng kính hữu ích để lý giải mối quan hệ giữa tình dục và nhu cầu gắn bó, khi tình dục có thể là phương tiện thỏa mãn các nhu cầu về gần gũi, trấn an và kết nối (Davis và cộng sự, 2004; Mikulincer và Shaver,

2016). Nhiều nghiên cứu cho thấy gắn bó không an toàn có liên quan đến sự hài lòng tình dục thấp hơn ở các nhóm khác nhau từ thanh niên (Overup và cộng sự, 2017); các cá nhân đang trong mối quan hệ vợ chồng ở nhiều giai đoạn/trạng thái như đang mong đợi đứa con đầu lòng (Brassard và cộng sự, 2023), quá trình chuyển sang làm cha mẹ (Bourque-Morel và cộng sự, 2023); hay trên các nhóm mẫu đa dạng về tính dục (Mark và cộng sự, 2018). Sự hài lòng tình dục được đề cập trong các nghiên cứu trên là một đánh giá đa chiều, bao gồm cả sự hài lòng tập trung vào bản thân (như chất lượng cực khoái) và sự hài lòng với các hoạt động tương tác cặp đôi (như tần suất và chất lượng hoạt động tình dục) (Van Oudenhoven và cộng sự, 2003; Lafontaine và cộng sự, 2015). Mark và cộng sự (2018) không tìm thấy sự khác biệt đáng kể nào về mối liên hệ giữa kiểu gắn bó và hài lòng tình dục giữa các nhóm xu hướng tính dục thiểu số (LGBTQ+) và nhóm dị tính. Các tác giả lý giải rằng kiểu gắn bó phát triển từ thời thơ ấu và duy trì ổn định đến tuổi trưởng thành (Kirkpatrick và Hazan, 1994), thường hình thành trước khi cá nhân nhận thức được xu hướng tính dục hay bản dạng giới của mình, điều này nhấn mạnh vai trò nền tảng phát triển sớm của kiểu gắn bó đối với chất lượng mối quan hệ tình dục ở người trưởng thành.

1.1.3. Mối liên hệ giữa giao tiếp tình dục và sự hài lòng tình dục

Giao tiếp tình dục là yếu tố thiết yếu để phát triển và duy trì các mối quan hệ tình dục lành mạnh, giúp các cá nhân thúc đẩy hiểu biết về nhu cầu và sở thích lẫn nhau, từ đó tăng sự hài lòng tình dục (Frederick và cộng sự, 2017). Mối quan hệ giữa giao tiếp tình dục và sự hài lòng tình dục đã được xác nhận rộng rãi trong các nghiên cứu (Mark và Jozkowski, 2013; Jones và cộng sự, 2018; Blunt-Vinti và cộng sự, 2019; Roels và Janssen, 2020; Bibby và Davila, 2024). Các tác giả cũng lưu ý rằng, chất lượng và sự thoải mái trong giao tiếp có vai trò quan trọng hơn so với tần suất giao tiếp đơn thuần hay việc cố gắng gán một phong cách giao tiếp cụ thể cho một người (Blunt-Vinti và cộng sự, 2019). Vì vậy, cá nhân nên tăng cường kỹ năng giao tiếp và ưu tiên sử dụng bất kỳ phương pháp giao tiếp nào khiến họ cảm thấy thoải mái nhất để đạt được hiệu quả mong muốn. Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu trong một phân tích tổng hợp bởi Mallory (2022) cho thấy mối liên hệ yếu giữa giao tiếp tình dục và sự hài lòng tình dục tại những quốc gia có mức độ bất bình đẳng giới cao hơn - đặc trưng bởi sự mất cân bằng quyền lực và quyền tự chủ tình dục giữa nam và nữ trong các mối quan hệ lãng mạn (Petersen và Hyde, 2010), trong khi giao tiếp tình dục lành mạnh đòi hỏi cảm giác an toàn, tôn trọng và bình đẳng giữa các đối tác để chuyển thành sự hài lòng tình dục một cách hiệu quả (Rehman và cộng sự, 2017). Ngoài ra, nhất quán với các nghiên cứu trên thế giới, nghiên cứu của Nguyễn Văn Lược và cộng sự (2017) trên nhóm thanh niên tại Việt Nam đã chứng minh mối tương quan thuận tương đối chặt chẽ giữa giao tiếp tình dục và sự hài lòng tình dục.

1.1.4. Mối liên hệ giữa kiểu gắn bó, giao tiếp tình dục và hài lòng tình dục

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng giao tiếp tình dục đóng vai trò trung gian trong mối liên hệ giữa kiểu gắn bó và sự hài lòng tình dục (Goldsmith và cộng sự, 2016; Khoury và Findlay, 2014; Busby và cộng sự, 2020). Người có gắn bó an toàn có xu hướng giao tiếp tình dục hiệu quả hơn, thể hiện qua mức độ thoải mái và tần suất trao đổi cao, từ đó mức độ hài lòng tình dục cao hơn trên cả khía cạnh cá nhân và tương tác cặp đôi; trong khi người gắn bó lo âu hoặc né tránh gặp khó khăn hơn trong giao tiếp tình dục, điều này có thể làm suy giảm sự hài lòng tình dục tổng thể (Vaillancourt-Morel và cộng sự, 2019). Một số nghiên cứu mở rộng đã xem xét vai trò trung gian của giao tiếp sau quan hệ tình dục

(Bennett và cộng sự, 2019) hoặc thông qua trung gian sử dụng công nghệ (Lefebvre và cộng sự, 2022), cho thấy các dạng giao tiếp này cũng ảnh hưởng đến sự hài lòng tình dục tùy thuộc vào động cơ và vai trò giới. Nhìn chung, giao tiếp tình dục - dưới nhiều hình thức - đóng vai trò là yếu tố trung gian quan trọng giúp lý giải ảnh hưởng của kiểu gắn bó đến sự hài lòng tình dục. Xét về tổng thể, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa kiểu gắn bó, giao tiếp tình dục và hài lòng tình dục tuy chưa thật sự phong phú nhưng đã nhận được sự quan tâm nhiều hơn của các học giả trong những năm gần đây, cũng như được chứng minh giữa chúng có mối liên hệ tương đối chặt chẽ.

1.2. Khoảng trống và giả thuyết nghiên cứu

Tổng quan các nghiên cứu quốc tế và trong nước cho thấy còn nhiều khoảng trống trong việc khám phá vai trò trung gian của giao tiếp tình dục giữa kiểu gắn bó và sự hài lòng tình dục. Cụ thể, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào kiểu gắn bó không an toàn trong bối cảnh phương Tây. Trong khi đó, các nghiên cứu hiện có tại Việt Nam chưa kiểm định mô hình trung gian đầy đủ giữa ba biến số này. Do đó, nghiên cứu hiện tại được thực hiện trên người trưởng thành Việt Nam nhằm góp phần vào hệ thống lý thuyết hiện có và cung cấp bằng chứng thực tiễn để nâng cao nhận thức và chất lượng đời sống tình dục của con người. Từ cơ sở lý luận trên, chúng tôi đặt ra một số giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1a. Kiểu gắn bó an toàn có tương quan thuận với giao tiếp tình dục và hài lòng tình dục.

H1b. Kiểu gắn bó không an toàn (gồm gắn bó lo âu và gắn bó né tránh) có tương quan nghịch với giao tiếp tình dục và hài lòng tình dục.

H2. Giao tiếp tình dục có tương quan thuận với sự hài lòng tình dục

H3. Giao tiếp tình dục đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa kiểu gắn bó và sự hài lòng tình dục.

2. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Đây là một nghiên cứu thuận tiện với mẫu gồm 192 người trưởng thành Việt Nam từ 18 đến 40 tuổi ($M = 27,03$; $SD = 5,26$; 56,3% nữ, 43,8% nam), hiện đang trong một mối quan hệ cặp đôi và đã có trải nghiệm quan hệ tình dục trong vòng 1 tháng gần đây (tính đến thời điểm nghiên cứu thực hiện khảo sát). Trong đó, nhóm từ 18 - 24 tuổi chiếm 43,2% ($n = 83$) và nhóm từ 25 - 40 tuổi chiếm 56,8% ($n = 109$). Xét về nghề nghiệp, nghiên cứu chủ yếu là người đang đi làm ($n = 122$; 63,5%), tiếp đó là sinh viên ($n = 40$; 20,8%) và người vừa học vừa làm ($n = 30$; 15,6%). Về xu hướng tính dục, phần lớn người tham gia xác định mình là dị tính ($n = 166$; 86,5%). Liên quan đến tình trạng mối quan hệ, phần lớn khách thể cho biết họ đang trong một mối quan hệ yêu đương chưa kết hôn ($n = 117$; 60,9%), phần còn lại là những người đã kết hôn ($n = 75$; 39,1%).

Nghiên cứu kết hợp phương thức khảo sát trực tiếp và trực tuyến trên các nền tảng trực tuyến (Facebook, Instagram, Zalo). Trước khi làm khảo sát, khách thể được giải thích rõ ràng về mục đích nghiên cứu và xác nhận vào bản đồng thuận tham gia nghiên cứu. Mỗi phiếu khảo sát cần khách thể tập trung trong khoảng 15 phút để hoàn thành.

2.2. Công cụ nghiên cứu

Thang đo Kiểu gắn bó

Thang đo Kiểu gắn bó lãng mạn gồm 20 mệnh đề, được xây dựng từ tiểu thang Gắn bó an toàn gồm 8 mệnh đề từ Bảng hỏi Kiểu gắn bó (The Attachment Style Questionnaire - ASQ, Van Oudenhoven và cộng sự, 2003) (ví dụ: “Tôi cảm thấy dễ dàng gắn kết với đối tác”); 2 tiểu thang từ phiên bản rút gọn của Thang đo Trải nghiệm trong mối quan hệ thân mật (The Experiences in Close Relationship Scale-12 - ECR-12, Lafontaine và cộng sự, 2015), bao gồm: tiểu thang Gắn bó lo âu gồm 6 mệnh đề (ví dụ, “Tôi lo lắng về việc bị bỏ rơi”) và Gắn bó né tránh gồm 6 mệnh đề (ví dụ, “Tôi không thấy thoải mái khi mở lòng với đối tác lãng mạn”). Theo đó, khách thể báo cáo cảm xúc, suy nghĩ và hành vi của họ liên quan đến các khía cạnh gắn bó trong mối quan hệ tình cảm với đối tác trên thang đo Likert 6 mức độ, từ 1- Hoàn toàn không đồng ý đến 6- Hoàn toàn đồng ý. Phân tích độ tin cậy cho thấy hệ số Cronbach’s Alpha của tiểu thang gắn bó an toàn và gắn bó lo âu có giá trị tin cậy tốt (0,77 và 0,88). Tiểu thang gắn bó né tránh có hệ số Cronbach’s Alpha là 0,68; nhưng hai mục trong tiểu thang có mức tương quan thấp với tổng điểm và ảnh hưởng tiêu cực đến độ tin cậy chung. Do đó, hai mục này đã được loại bỏ và độ tin cậy của tiểu thang với 4 mệnh đề được cải thiện rõ rệt thông qua hệ số Cronbach’s Alpha 0,83.

Thang đo Giao tiếp tình dục

Thang đo Giao tiếp tình dục (The Sexual Communication Scale - SeCS, Moazami và cộng sự, 2023) được đo lường trên hai khía cạnh chính. Cụ thể, Mức độ thoải mái trong giao tiếp tình dục gồm 6 mệnh đề được đo lường trên thang Likert 6 từ 1- Hoàn toàn không dễ dàng đến 6- Hoàn toàn dễ dàng (ví dụ, “Tôi nói cho đối tác biết điều gì sẽ kích thích mình khi quan hệ”); trong khi Tần suất giao tiếp tình dục hai chiều của bản thân và đối tác gồm 6 mệnh đề được đo trên thang Likert 5 từ 1- Không bao giờ đến 5- Rất thường xuyên (ví dụ, “Khi quan hệ tình dục với đối tác, tôi thường xuyên chia sẻ với họ điều gì mang đến khoái cảm cho mình”). Các tiểu thang nhận giá trị tin cậy cao, với hệ số Cronbach’s Alpha lần lượt là 0,86 và 0,82.

Thang đo Sự hài lòng tình dục

Sự hài lòng tình dục của cặp đôi được đo lường bằng phiên bản rút gọn của thang đo Hài lòng tình dục của người trưởng thành (The New Sexual Satisfaction Scale - NSSS, Štulhofer và cộng sự, 2010). Thang đo đo 2 miền của sự hài lòng tình dục là Sự hài lòng tập trung vào bản thân (ví dụ, “Chất lượng các lần cực khoái của tôi”); và Sự hài lòng tập trung vào đối tác và các hoạt động tình dục (ví dụ, “Tần suất hoạt động tình dục của chúng tôi”). Thang đo gồm 12 mệnh đề, được tính điểm trên thang Likert 5 từ 1- Hoàn toàn không hài lòng đến 5- Hoàn toàn hài lòng. Hệ số Cronbach’s Alpha của 2 tiểu thang và tổng thang lần lượt là 0,88; 0,81 và 0,90; cho thấy độ tin cậy rất cao.

Để đảm bảo sự phù hợp về văn hóa, các mệnh đề của các thang đo được chúng tôi dịch sang tiếng Việt trên cơ sở thảo luận về tính phù hợp của từng mệnh đề trong bối cảnh văn hóa Việt Nam. Ngoài ra, bảng hỏi còn có các câu hỏi về đặc điểm nhân khẩu bao gồm: năm sinh; giới tính sinh học; xu hướng tính dục; nghề nghiệp; bệnh tật thông thường và rối loạn chức năng tình dục; tình trạng mối quan hệ - thời gian mối quan hệ của khách thể và xác nhận thông tin phù hợp tiêu chí khảo sát.

2.3. Xử lý số liệu

Dữ liệu của nghiên cứu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Các phương pháp phân tích nghiên cứu sử dụng bao gồm: phân tích độ tin cậy; thống kê mô tả; phân tích tương quan Pearson và kiểm định mô hình trung gian.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả các biến số nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả đặc điểm cơ bản của các biến đo lường. Kết quả được mô tả trong bảng 1.

Bảng 1: Thống kê mô tả thực trạng các biến nghiên cứu ($N = 192$)

Thang đo		M	SD	CI 95%
Kiểu gắn bó	An toàn	4,82	0,84	4,70 - 4,94
	Lo âu	3,41	1,39	3,21 - 3,61
	Né tránh	2,32	1,06	2,17 - 2,47
Giao tiếp tình dục	Mức độ dễ dàng GTTD	4,34	1,09	4,18 - 4,49
	Tần suất GTTD	3,65	0,79	3,54 - 3,76
Hài lòng tình dục ($M = 3,86$; $SD = 0,65$; $95\% CI = 3,77 - 3,96$)	HLTD tập trung vào bản thân	3,92	0,72	3,82 - 4,02
	HLTD tập trung vào đối tác và hoạt động tình dục	3,80	0,71	3,70 - 3,90

Ghi chú: Giá trị Skewness (độ lệch phân phối) dao động từ -0,74 đến 0,78; Giá trị Kurtosis (độ nhọn phân phối) dao động từ -0,87 đến 0,81; HLTD: Hài lòng tình dục; GTTD: Giao tiếp tình dục.

Từ bảng 1 cho thấy, điểm trung bình của gắn bó an toàn ($M = 4,82$; $SD = 0,84$) cao hơn đáng kể so với gắn bó lo âu ($M = 3,41$; $SD = 1,39$) và gắn bó né tránh ($M = 2,32$; $SD = 1,06$). Phân phối lệch trái của gắn bó an toàn (Skewness = -0,74) chỉ ra phần lớn khách thể có xu hướng gắn bó an toàn. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Mikulincer và Shaver (2016), cho rằng gắn bó an toàn thường chiếm ưu thế trong các mối quan hệ lành mạnh. Đồng thời, gắn bó né tránh có điểm trung bình thấp nhất, phù hợp với nghiên cứu của Davis và cộng sự (2006) rằng những người có kiểu gắn bó này thường ít thể hiện sự gắn kết trong mối quan hệ.

Trong giao tiếp tình dục, kết quả phân tích cho thấy một nghịch lý đáng chú ý giữa hai khía cạnh trong giao tiếp tình dục. Về mức độ dễ dàng trong giao tiếp tình dục, điểm trung bình đạt 4,34 ($SD = 1,09$) trên thang 6 điểm. Tuy nhiên, tần suất giao tiếp tình dục chỉ đạt trung bình

3,65 (SD = 0,79) trên thang 5 điểm. Điều này có thể được lý giải bởi yếu tố văn hóa hoặc sự ngại ngùng khi thảo luận về vấn đề tình dục. Cụ thể, ở nhiều nền văn hóa châu Á, trong đó có Việt Nam, tình dục thường là chủ đề phức tạp và nhạy cảm, là vấn đề riêng tư, cũng như không phù hợp để thảo luận công khai (Rawson và Liamputtong, 2010). Ngoài ra, Widman và cộng sự (2014) cũng chỉ ra rằng những người trẻ tuổi dường như không đủ thoải mái và trên thực tế họ ít thảo luận về tình dục với đối tác, cũng như thiếu kỹ năng/ngôn ngữ để giao tiếp trò chuyện về mong muốn, nhu cầu hoặc niềm vui với đối tác. Có thể thấy, mặc dù các cá nhân có thể cảm thấy thoải mái khi nghĩ về việc giao tiếp tình dục (dẫn đến điểm “mức độ dễ dàng” cao), nhưng trên thực tế, họ vẫn ngại thực hiện thường xuyên do lo ngại bị đánh giá hoặc vi phạm chuẩn mực xã hội.

Ngoài ra, nghiên cứu ghi nhận điểm trung bình của hài lòng tình dục ở mức khá cao ($M = 3,86$; $SD = 0,65$); tương đồng với kết quả nghiên cứu trên thế giới (Frederick và cộng sự, 2017; Mark và cộng sự, 2018).

3.2. Mối liên hệ giữa kiểu gắn bó, giao tiếp tình dục và sự hài lòng tình dục ở người trưởng thành

Mối liên hệ giữa kiểu gắn bó, giao tiếp tình dục và sự hài lòng tình dục ở người trưởng thành được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2: Tương quan giữa kiểu gắn bó, giao tiếp tình dục và sự hài lòng tình dục

Các biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(4a)	(4b)	(5)	(6)
Gắn bó an toàn (1)	1							
Gắn bó lo âu (2)	-0,06	1						
Gắn bó né tránh (3)	-0,56**	-0,17*	1					
Hài lòng tình dục (4)	0,46**	0,13	-0,54**	1				
HLTD tập trung vào bản thân (4a)	0,50**	0,12	-0,50**	0,92**	1			
HLTD tập trung vào đối tác và HĐTD (4b)	0,35**	0,11	-0,48**	0,91**	0,67**	1		
Tần suất GTTD (5)	0,20**	0,22**	-0,33**	0,55**	0,48**	0,54**	1	
Mức độ dễ dàng GTTD (6)	0,34**	0,20**	-0,43**	0,60**	0,53**	0,57**	0,72**	1

Ghi chú: $N = 192$; * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; HLTD: Hài lòng tình dục; GTTD: Giao tiếp tình dục; HĐTD: hoạt động tình dục.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, kiểu gắn bó an toàn có tương quan thuận với cả ba khía cạnh của hài lòng tình dục: tổng thể ($r = 0,46$), tập trung vào bản thân ($r = 0,50$) và tập trung vào đối tác ($r = 0,35$) ($p < 0,01$). Bên cạnh đó, gắn bó an toàn cũng tương quan thuận với tần suất giao tiếp tình dục ($r = 0,20$) và mức độ dễ dàng giao tiếp tình dục ($r = 0,34$) ($p < 0,01$). Như vậy, giả

thuyết H1a được hoàn toàn ủng hộ, phù hợp với nhiều nghiên cứu trước (Khoury và Findlay, 2014; Davis và cộng sự, 2006; Brassard và cộng sự, 2012; Timm và Keiley, 2011).

Ngược lại, gần bó né tránh tương quan nghịch chiều với hài lòng tình dục ($r = -0,539$; $p < 0,01$) và giao tiếp tình dục (với tần suất giao tiếp: $r = -0,328$; dễ dàng giao tiếp: $r = -0,44$; $p < 0,01$), ủng hộ giả thuyết H1b. Mỗi tương quan này có thể được giải thích qua đặc điểm tâm lý của người gần bó né tránh: họ thường tránh né sự thân mật, ít chia sẻ nhu cầu tình dục và khó bày tỏ cảm xúc với đối tác (Davis và cộng sự, 2006). Điều này có thể dẫn đến quá trình giao tiếp tình dục kém hiệu quả, thường mang tính mơ hồ, thiếu cởi mở (Khoury và Findlay, 2014), đồng thời khiến họ khó đạt được hài lòng tình dục do thiếu sự gắn kết cảm xúc (Mikulincer và Shaver, 2016).

Tuy nhiên, đối với gần bó lo âu, kết quả cho thấy tương quan yếu với hài lòng tình dục ($p > 0,05$) và mối tương quan thuận yếu với giao tiếp tình dục (tần suất giao tiếp: $r = 0,22$; dễ dàng giao tiếp: $r = 0,20$; $p < 0,01$), chỉ số này không đủ mạnh để khẳng định mối quan hệ nghịch chiều như giả thuyết. Do đó, giả thuyết H1b về gần bó lo âu không được hỗ trợ rõ ràng. Kết quả này tương đồng với phát hiện của McNeil và cộng sự (2018); nhưng lại không nhất quán với một số nghiên cứu trước (Davis và cộng sự, 2006; Khoury và Findlay, 2014). Sự khác biệt này có thể được lý giải bởi đặc điểm hành vi của người gần bó lo âu - họ thường tăng cường giao tiếp (bao gồm cả giao tiếp tình dục) để nhận được sự trấn an và duy trì sự gần gũi với đối tác (Davis và cộng sự, 2004; Mikulincer và Shaver, 2016) thay vì xuất phát từ động cơ nhu cầu của bản thân. Điều này giải thích tại sao tần suất giao tiếp tình dục ở họ có thể cao nhưng không dẫn đến gia tăng hài lòng tình dục.

Bên cạnh đó, tần suất giao tiếp tình dục tương quan thuận với các khía cạnh của hài lòng tình dục về: tổng thể ($r = 0,55$); tập trung vào bản thân ($r = 0,476$) và tập trung vào đối tác và hoạt động tình dục ($r = 0,54$) ($p < 0,01$). Trong khi đó, mức độ dễ dàng giao tiếp tình dục cũng tương quan thuận với hài lòng tình dục về tổng thể ($r = 0,60$), tập trung vào bản thân ($r = 0,532$) và tập trung vào đối tác và hoạt động tình dục ($r = 0,572$) ($p < 0,01$). Vì vậy, giả thuyết H2 được chứng minh bởi dữ liệu nghiên cứu; phù hợp với các nghiên cứu đi trước (Frederick và cộng sự, 2017; Nguyễn Văn Lược và cộng sự, 2017).

Ngoài ra, mối tương quan giữa hai biến “tần suất giao tiếp” và “mức độ dễ dàng giao tiếp” là $r = 0,72$ ($p < 0,001$), tuy nhiên kiểm định đa cộng tuyến cho thấy $VIF = 1,000$ và $Tolerance = 1,00$, nằm trong ngưỡng an toàn ($VIF < 2$; $Tolerance > 0,5$), vì vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

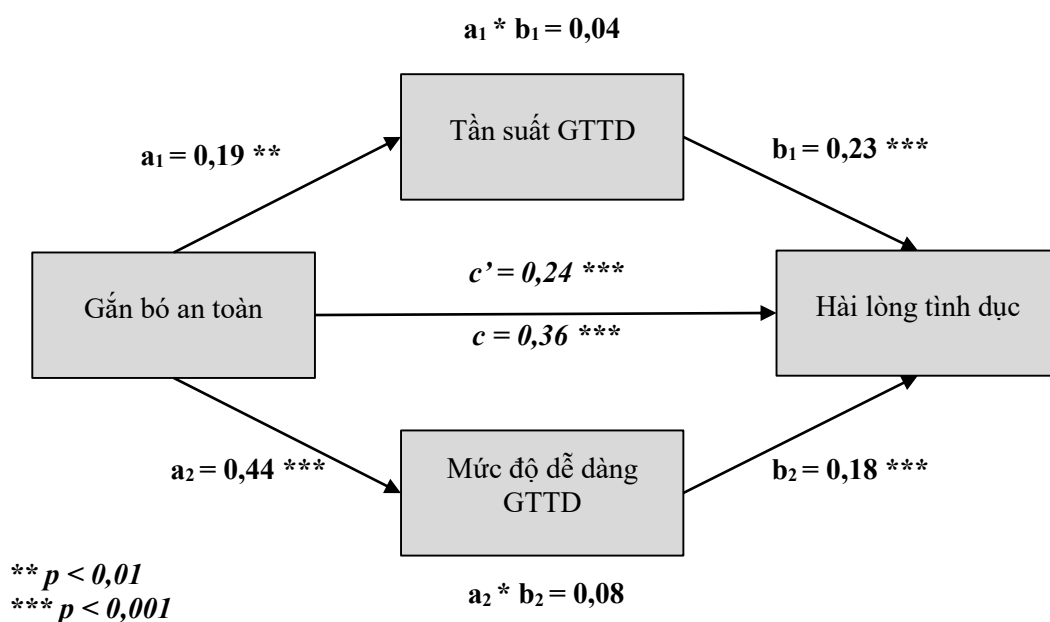
3.3. Vai trò trung gian của giao tiếp tình dục trong mối liên hệ giữa kiểu gần bó và sự hài lòng tình dục ở người trưởng thành

Trong phần này, mô hình PROCESS Macro Model 4 bởi Andrew F. Hayes được sử dụng để kiểm tra tác động của gần bó an toàn và gần bó né tránh (kiểu gần bó lo âu được loại trừ do không có mối tương quan đáng kể với sự hài lòng tình dục) lên mức độ sự hài lòng tình dục tổng thể, với hai biến trung gian là tần suất giao tiếp tình dục và mức độ dễ dàng giao tiếp tình dục.

3.3.1. Mô hình 1. Biến độc lập là Kiểu gần bó an toàn

Kết quả phân tích cho thấy, gần bó an toàn có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng tình dục thông qua hai biến trung gian là tần suất giao tiếp tình dục và mức độ dễ dàng giao tiếp tình

dục. Cụ thể, tác động tổng (c) có ý nghĩa thống kê mạnh ($\beta = 0,36$; $Se = 0,04$; $p < 0,01$; 95% CI [0,28; 0,44]), khẳng định vai trò tích cực của gắn bó an toàn trong việc nâng cao hài lòng tình dục, phù hợp với các nghiên cứu đi trước (Mikulincer và Shaver, 2016; Brassard và cộng sự, 2023). Trong khi đó, tác động trực tiếp (c') vẫn giữ ý nghĩa sau khi kiểm soát các biến trung gian ($\beta = 0,24$; $Se = 0,04$; $p < 0,001$; 95% CI [0,15; 0,33]), cho thấy cơ chế trung gian một phần.



Hình 1: Kiểm định vai trò trung gian của Mức độ dễ dàng và Tần suất GTTD trong mối liên hệ giữa Gắn bó an toàn và Hài lòng tình dục ở người trưởng thành

Về tác động gián tiếp, gắn bó an toàn làm tăng tần suất giao tiếp tình dục ($a_1 = 0,19$; $p < 0,01$), từ đó gián tiếp nâng cao hài lòng tình dục ($b_1 = 0,23$; $p < 0,001$) với hiệu ứng gián tiếp có ý nghĩa ($\beta = 0,04$; $Se = 0,02$; 95% CI [0,01; 0,09]). Đồng thời, gắn bó an toàn cũng cải thiện mức độ dễ dàng khi giao tiếp tình dục ($a_2 = 0,44$; $p < 0,001$), từ đó góp phần nâng cao hài lòng tình dục ($b_2 = 0,18$; $p < 0,001$) với hiệu ứng gián tiếp có ý nghĩa ($\beta = 0,08$; $SE = 0,03$; 95% CI [0,03; 0,15]). Hai cơ chế này lần lượt giải thích 11,7% và 21,8% tổng hiệu ứng.

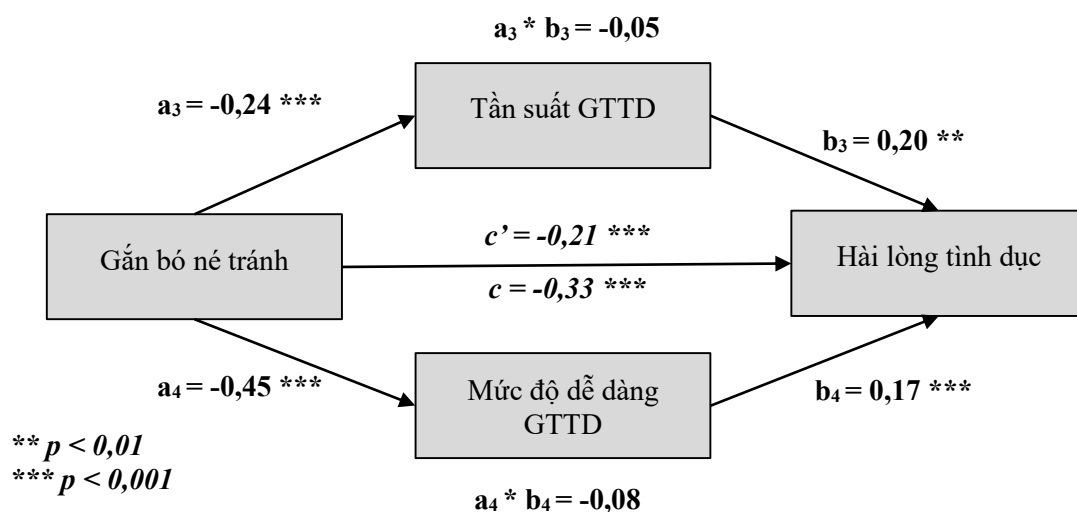
Ngoài ra, tổng tác động gián tiếp chiếm 33,6% phương sai, khẳng định vai trò trung gian một phần của giao tiếp tình dục trong mối liên hệ giữa kiểu gắn bó an toàn và sự hài lòng tình dục, đồng thời chỉ ra rằng gắn bó an toàn vẫn có tác động trực tiếp đáng kể, phù hợp với phát hiện của Goldsmith và cộng sự (2016). Nhìn chung, kết quả củng cố lý thuyết gắn bó và cho thấy gắn bó an toàn thúc đẩy các hành vi tăng cường thân mật, đặc biệt là giao tiếp tình dục hiệu quả, từ đó nâng cao trải nghiệm và sự hài lòng tình dục trong mối quan hệ lãng mạn (Barnes và cộng sự, 2017; Shaver và cộng sự, 2021).

Bảng 3: Tóm tắt kết quả phân tích trung gian mô hình 1

Tác động	β (Se)	95% CI
Tác động tổng (c)	0,36***(0,04)	[0,28; 0,44]
Tác động trực tiếp (c')	0,24***(0,04)	[0,15; 0,33]
Tác động gián tiếp		
Thông qua tần suất GTTD (a1* b1)	0,04 (0,02)	[0,01; 0,09]
Thông qua mức độ dễ dàng GTTD (a2* b2)	0,08 (0,03)	[0,03; 0,15]

Ghi chú: *** $p < 0,001$.

3.3.2. Mô hình 2. Biến độc lập là Kiểu gắn bó né tránh



Hình 2: Kiểm định vai trò trung gian của Mức độ dễ dàng và Tần suất GTTD trong mối liên hệ giữa Kiểu gắn bó né tránh và Hải lòng tình dục ở người trưởng thành

Kết quả cho thấy, gắn bó né tránh có ảnh hưởng tiêu cực đến sự hài lòng tình dục. Cụ thể, tác động tổng (c) đạt ý nghĩa thống kê ($\beta = -0,33$; Se = 0,04; $p < 0,001$; 95% CI [-0,41; -0,25]), cho thấy gắn bó né tránh làm giảm đáng kể mức độ hài lòng tình dục. Có thể thấy rằng, những cá nhân gắn bó né tránh có xu hướng giữ khoảng cách trong mối quan hệ, dẫn đến thiếu kết nối cảm xúc và thể chất (Overup và cộng sự, 2017). Sự né tránh giao tiếp thân mật có thể do họ lo sợ bị tổn thương hoặc mất kiểm soát, khiến đối tác khó hiểu được nhu cầu của họ, làm giảm cơ hội điều chỉnh kỳ vọng và giải quyết bất đồng (MacNeil và Byers, 2009), dẫn đến trải nghiệm tình dục kém hài lòng hơn (Khoury và Findlay, 2014). Bên cạnh đó, sau khi kiểm soát các biến trung gian, tác động trực tiếp (c') vẫn âm và có ý nghĩa thống kê ($\beta = -0,21$; Se = 0,04; $p < 0,001$; 95% CI [-0,28; -0,14]), phản ánh vai trò trung gian một phần.

Về tác động gián tiếp, gấn bó né tránh làm giảm tần suất giao tiếp tình dục ($a_3 = -0,24$; $p < 0,001$), từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến hài lòng tình dục ($b_3 = 0,20$; $p < 0,01$), với tác động gián tiếp có ý nghĩa ($\beta = -0,05$; $Se = 0,02$; $p = 0,002$; 95% CI $[-0,09; -0,01]$) và chiếm 14,4% tổng hiệu ứng. Đồng thời, mức độ dễ dàng giao tiếp tình dục cũng bị ảnh hưởng tiêu cực ($a_4 = -0,45$; $p < 0,001$), dẫn đến giảm hài lòng tình dục ($b_4 = 0,17$; $p < 0,001$), với tác động gián tiếp có ý nghĩa mạnh hơn ($\beta = -0,08$; $Se = 0,03$; $p < 0,001$; 95% CI $[-0,14; -0,03]$) và chiếm 23,2% tổng hiệu ứng. Có thể nói, gấn bó né tránh khiến cá nhân khó bày tỏ mong muốn và phản hồi với đối tác (Khoury và Findlay, 2014); điều này có thể dễ gây hiểu lầm cho họ, cũng như làm giảm sự hài lòng tình dục (Theiss và Estlein, 2014).

Ngoài ra, tổng tác động gián tiếp nhận giá trị $\beta = -0,12$ ($Se = 0,03$; $p < 0,001$), chiếm 37,6% phương sai, xác nhận vai trò trung gian đáng kể của giao tiếp tình dục trong mối liên hệ giữa gấn bó né tránh và hài lòng tình dục. Tổng thể, kết quả cho thấy gấn bó né tránh có xu hướng đi kèm với hành vi giao tiếp tình dục kém hiệu quả, trái ngược với gấn bó an toàn. Cả hai kiểu gấn bó đều góp phần hỗ trợ giả thuyết H3, phù hợp với nghiên cứu đi trước (Davis và cộng sự, 2006; Goldsmith và cộng sự, 2016).

Bảng 4: Tóm tắt kết quả phân tích trung gian mô hình 2

Tác động	β (Se)	95% CI
Tác động tổng (c)	-0,33*** (0,04)	[-0,41; -0,25]
Tác động trực tiếp (c')	-0,21*** (0,03)	[-0,28; -0,14]
Tác động gián tiếp		
Thông qua tần suất GTTD ($a_3 * b_3$)	-0,05 (0,04)	[-0,09; -0,01]
Thông qua mức độ dễ dàng GTTD ($a_4 * b_4$)	-0,08 (0,04)	[-0,14; -0,03]

Ghi chú: *** $p < 0,001$.

4. Kết luận

Nghiên cứu hiện tại góp phần làm rõ mối liên hệ giữa kiểu gấn bó, giao tiếp tình dục và sự hài lòng tình dục ở người trưởng thành Việt Nam. Trên nền tảng lý thuyết được xác lập bởi các nghiên cứu tiên phong, nghiên cứu hiện tại đã ủng hộ giả thuyết rằng gấn bó an toàn tương quan thuận với giao tiếp tình dục và sự hài lòng tình dục, trong khi gấn bó né tránh tương quan nghịch với hai biến số này. Giao tiếp tình dục được chứng minh là tương quan thuận với sự hài lòng tình dục, cũng như đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa kiểu gấn bó và sự hài lòng tình dục.

Nhìn chung, phần lớn mẫu nghiên cứu có xu hướng gấn bó an toàn và kiểu gấn bó này có mối liên hệ tích cực rõ rệt với sự hài lòng tình dục. Phân tích trung gian xác nhận kiểu gấn bó an toàn ảnh hưởng trực tiếp lẫn gián tiếp thông qua việc thúc đẩy giao tiếp tình dục tích cực với đối tác. Ngược lại, gấn bó né tránh làm giảm chất lượng giao tiếp tình dục, từ đó dẫn đến sự hài lòng tình dục thấp hơn. Gấn bó lo âu, tuy có một số liên hệ yếu với giao tiếp tình dục, song không cho thấy mối quan hệ rõ rệt với hài lòng tình dục. Những kết

quả này củng cố các lập luận lý thuyết trước đây và mở rộng hiểu biết về các cơ chế tâm lý - xã hội ảnh hưởng đến đời sống tình dục của người trưởng thành trong bối cảnh Việt Nam. Có thể khẳng định rằng, giao tiếp tình dục không đơn thuần là hành vi trao đổi thông tin mà còn là chỉ dấu của sự thân mật, gắn bó và hài lòng cảm xúc - thể chất trong mối quan hệ lãng mạn. Giao tiếp hiệu quả góp phần điều chỉnh kỳ vọng, giảm mâu thuẫn và tăng cường sự đồng thuận trong quan hệ tình dục, từ đó nâng cao chất lượng đời sống tình dục và sự gắn bó lứa đôi.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, thiết kế cắt ngang khiến việc suy luận nhân quả trong mối quan hệ giữa các biến số nghiên cứu còn hạn chế. Thứ hai, phương pháp thu thập dữ liệu dựa trên tự báo cáo có thể ảnh hưởng đến độ chính xác của dữ liệu do chịu tác động của định kiến xã hội và tính nhạy cảm của chủ đề, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa Việt Nam. Thứ ba, việc mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện có thể hạn chế khả năng khái quát kết quả cho các nhóm dân cư đa dạng trong xã hội. Theo đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể sử dụng thiết kế dọc hoặc định tính để tiếp cận sâu hơn chủ đề, đồng thời mở rộng mẫu nghiên cứu với các đặc điểm nhân khẩu - xã hội đa dạng nhằm tăng tính khái quát. Bên cạnh đó, việc khám phá thêm các yếu tố trung gian hoặc biến điều tiết khác cũng có thể góp phần làm phong phú hiểu biết về chủ đề tình dục - một lĩnh vực còn tương đối mới mẻ, trong bối cảnh văn hóa - xã hội Việt Nam.

Lời cảm ơn: Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn các khách thể đã tham gia vào nghiên cứu này. Cảm ơn các ý kiến góp ý của các nhà khoa học để bài viết được hoàn thiện và sự hỗ trợ của anh/chị/em để chúng tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Ainsworth, M. D. S. (1978). The bowlby-ainsworth attachment theory. *Behavioral and brain sciences*, 1(3), 436-438.
- Arnett, J. J. (2015). *Emerging adulthood: The winding road from the late teens through the twenties* (2nd ed.). Oxford University Press.
- Barnes, A., Dodson, M., Wood, B., Thomas, H., & Kimberly, C. (2017). The effect of attachment styles on positive communication and sexual satisfaction in relationships. *Journal of Positive Sexuality*, 3(2), 27-31.
- Bennett, M., LoPresti, B. J., & Denes, A. (2019). Exploring trait affectionate communication and post sex communication as mediators of the association between attachment and sexual satisfaction. *Personality and Individual Differences*, 151, 109505.
- Bibby, E. S., & Davila, J. (2024). A dyadic assessment of the association between sexual communication and daily sexual satisfaction. *Journal of Social and Personal Relationships*, 41(4), 952-970.
- Blunt-Vinti, H., Jozkowski, K. N., & Hunt, M. (2019). Show or tell? Does verbal and/or nonverbal sexual communication matter for sexual satisfaction?. *Journal of Sex & Marital Therapy*, 45(3), 206-217.

- Bourque-Morel, G., Grenier, L., Arseneault, L., Vaillancourt, S. E., Brassard, A., Brault-Labbé, A., ... & Péloquin, K. (2023). Romantic Attachment and Sexual Satisfaction Trajectories Among Couples Transitioning to Parenthood. *The Journal of Sex Research*, 1-12.
- Bowlby, J. (1969). *Attachment and loss* (No. 79). Random House.
- Bowlby, J. (1973). Attachment and loss. In *Attachment and loss. volume II. Separation, anxiety and anger* (pp. 429-p).
- Bozon, M. (2001). Sexualité et conjugalité. In *La dialectique des rapports hommes-femmes* (Vol. 2, pp. 239-259). Presses Universitaires de France.
- Brassard, A., Péloquin, K., Dupuy, E., Wright, J., & Shaver, P. R. (2012). Romantic attachment insecurity predicts sexual dissatisfaction in couples seeking marital therapy. *Journal of Sex & Marital Therapy*, 38(3), 245-262.
- Brassard, A., Vallée-Destremes, M., Binet, M. A., Brault-Labbé, A., Lafontaine, M. F., & Péloquin, K. (2023). Attachment, sexual motives, and sexual satisfaction among couples expecting their first child. *Journal of Sex & Marital Therapy*, 49(7), 755-771.
- Busby, D. M., Hanna-Walker, V., & Yorgason, J. B. (2020). A closer look at attachment, sexuality, and couple relationships. *Journal of Social and Personal Relationships*, 37(4), 1362-1385.
- Davis, D., Shaver, P. R., & Vernon, M. L. (2004). Attachment style and subjective motivations for sex. *Personality and social psychology bulletin*, 30(8), 1076-1090.
- Davis, D., Shaver, P. R., Widaman, K. F., Vernon, M. L., Follette, W. C., & Beitz, K. (2006). "I can't get no satisfaction": Insecure attachment, inhibited sexual communication, and sexual dissatisfaction. *Personal Relationships*, 13(4), 465-483.
- Fahlberg, V. (1981). What is attachment?. *Adoption & Fostering*, 103(1), 17-22.
- Frederick, D. A., Lever, J., Gillespie, B. J., & Garcia, J. R. (2017). What keeps passion alive? Sexual satisfaction is associated with sexual communication, mood setting, sexual variety, oral sex, orgasm, and sex frequency in a national US study. *The Journal of Sex Research*, 54(2), 186-201.
- Goldsmith, K. M., Dunkley, C. R., Dang, S. S., & Gorzalka, B. B. (2016). Sexuality and romantic relationships: Investigating the relation between attachment style and sexual satisfaction. *Sexual and Relationship Therapy*, 31(2), 190-206.
- Hazan, C., & Shaver, P. R. (1987). Romantic love conceptualized as an attachment process. *Journal of Personality and Social Psychology*, 52(3), 511-524.
- Jones, A. C., Robinson, W. D., & Seedall, R. B. (2018). The role of sexual communication in couples' sexual outcomes: A dyadic path analysis. *Journal of Marital and Family Therapy*, 44(4), 606-623.
- Khoury, C. B., & Findlay, B. M. (2014). What makes for good sex? The associations among attachment style, inhibited communication and sexual satisfaction. *Journal of Relationships Research*, 5, e7.
- Kirkpatrick, L. A., & Hazan, C. (1994). Attachment styles and close relationships: A four-year prospective study. *Personal relationships*, 1(2), 123-142.
- Lafontaine, M. F., Brassard, A., Lussier, Y., Valois, P., Shaver, P. R., & Johnson, S. M. (2015). Selecting the best items for a short-form of the Experiences in Close Relationships questionnaire. *European Journal of Psychological Assessment*.

- Lawrance, K. A., & Byers, E. S. (1995). Sexual satisfaction in long-term heterosexual relationships: The interpersonal exchange model of sexual satisfaction. *Personal relationships*, 2(4), 267-285.
- Lefebvre, A. A., Audet, A., Savard, M., Mackay, M. C., Brassard, A., Daspe, M. È., ... & Vaillancourt-Morel, M. P. (2022). A contemporary exploration of the relationship between attachment and sexual satisfaction: The role of technology-mediated sexual interaction. *Sexual and Relationship Therapy*, 1-19.
- MacNeil, S., & Byers, E. S. (2009). Role of sexual self-disclosure in the sexual satisfaction of long-term heterosexual couples. *Journal of Sex Research*, 46(1), 3-14.
- Mallory, A. B. (2022). Dimensions of couples' sexual communication, relationship satisfaction, and sexual satisfaction: A meta-analysis. *Journal of Family Psychology*, 36(3), 358.
- Mark, K. P., & Jozkowski, K. N. (2013). The mediating role of sexual and nonsexual communication between relationship and sexual satisfaction in a sample of college-age heterosexual couples. *Journal of Sex & Marital Therapy*, 39(5), 410-427.
- Mark, K. P., Vowels, L. M., & Murray, S. H. (2018). The impact of attachment style on sexual satisfaction and sexual desire in a sexually diverse sample. *Journal of Sex & Marital Therapy*, 44(5), 450-458.
- McNeil, J., Rehman, U. S., & Fallis, E. (2018). The influence of attachment styles on sexual communication behavior. *The Journal of Sex Research*, 55(2), 191-201.
- Mikulincer, M., & Shaver, P. R. (2016). *Attachment in adulthood: Structure, dynamics, and change* (2nd ed.). The Guilford Press
- Moazami, S., Ashley, M., Czechowski, K., Courtice, E. L., & Shaughnessy, K. (2023). The Sexual Communication Scale (SeCS). *The Journal of Sex Research*, 60(1), 71-90.
- Nguyen, V. L., Bui, P. T., & An, L. N. H. (2017). Giao tiếp và hài lòng tình dục ở thanh niên Việt Nam. In *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế về Tâm lý học vùng Đông Á lần thứ nhất RCP2017: Hạnh phúc con người và phát triển bền vững* (Quyển 1, pp. 140-145).
- Øverup, C. S., & Smith, C. V. (2017). Considering attachment and partner perceptions in the prediction of physical and emotional sexual satisfaction. *The Journal of Sexual Medicine*, 14(1), 134-143.
- Péloquin, K., Brassard, A., Lafontaine, M. F., & Shaver, P. R. (2014). Sexuality examined through the lens of attachment theory: Attachment, caregiving, and sexual satisfaction. *The Journal of Sex Research*, 51(5), 561-576.
- Petersen, J. L., & Hyde, J. S. (2010). A meta-analytic review of research on gender differences in sexuality, 1993-2007. *Psychological Bulletin*, 136(1), 21.
- Rawson, H. A., & Liamputtong, P. (2010). Culture and sex education: the acquisition of sexual knowledge for a group of Vietnamese Australian young women. *Ethnicity & Health*, 15(4), 343-364.
- Rehman, U. S., Lizdek, I., Fallis, E. E., Sutherland, S., & Goodnight, J. A. (2017). How is sexual communication different from nonsexual communication? A moment-by-moment analysis of discussions between romantic partners. *Archives of Sexual Behavior*, 46, 2339-2352.
- Roels, R., & Janssen, E. (2020). Sexual and relationship satisfaction in young, heterosexual couples: The role of sexual frequency and sexual communication. *The Journal of Sexual Medicine*, 17(9), 1643-1652.

- Shaver, P. R., Hazan, C., & Bradshaw, D. (2021). The integration of three behavioral systems. *Attachment Theory and Research: A Reader*, 74.
- Štulhofer, A., Buško, V., & Brouillard, P. (2010). The new sexual satisfaction scale and its short form. *Handbook of Sexuality-related Measures*, 530-533.
- Theiss, J. A., & Estlein, R. (2014). Antecedents and consequences of the perceived threat of sexual communication: A test of the relational turbulence model. *Western Journal of Communication*, 78(4), 404-425.
- Timm, T. M., & Keiley, M. K. (2011). The effects of differentiation of self, adult attachment, and sexual communication on sexual and marital satisfaction: A path analysis. *Journal of Sex & Marital Therapy*, 37(3), 206-223.
- Vaillancourt-Morel, M. P., Rellini, A. H., Godbout, N., Sabourin, S., & Bergeron, S. (2019). Intimacy mediates the relation between maltreatment in childhood and sexual and relationship satisfaction in adulthood: A dyadic longitudinal analysis. *Archives of Sexual Behavior*, 48(3), 803-814.
- Van Oudenhoven, J. P., Hofstra, J., & Bakker, W. (2003). Ontwikkeling en evaluatie van de Hechtingstijlvragenlijst (HSL). *Nederlands Tijdschrift voor de Psychologie*, 58, 95-102.
- Widman, L., Choukas-Bradley, S., Helms, S. W., Golin, C. E., & Prinstein, M. J. (2014). Sexual communication between early adolescents and their dating partners, parents, and best friends. *The Journal of Sex Research*, 51(7), 731-741.